

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2012



TỈNH AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2012**



TỈNH AN GIANG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.338.951.925.252	1.317.274.113.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.431.054.847	74.711.144.385
1. Tiền	111	V.01	23.431.054.847	74.711.144.385
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.333.315.497	21.433.315.497
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Đầu tư ngắn hạn khác			8.333.315.497	21.433.315.497
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		731.503.890.675	593.901.159.619
1. Phải thu khách hàng	131		485.295.772.135	468.373.170.367
2. Trả trước cho người bán	132		192.802.268.874	93.011.022.292
3. Phải thu nội bộ	133			463.532.348
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	138		84.126.345.362	62.773.930.308
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-30.720.495.696	-30.720.495.696
IV. Hàng tồn kho	140		521.841.175.730	573.474.468.442
1. Hàng tồn kho	141	V.04	521.841.175.730	573.910.700.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-436.231.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.842.488.503	53.754.025.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.861.359.991	6.129.628.460
2. Các khoản thuế phải thu	152		2.734.557.395	9.881.735.642
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		46.246.571.117	37.742.661.615
B. Tài sản dài hạn	200		338.745.819.894	269.922.044.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.06		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		324.326.943.579	255.381.801.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	139.472.112.812	138.279.648.163
- Nguyên giá	222		230.534.675.478	223.249.237.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-91.062.562.666	-84.969.588.952
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.914.494.489	10.775.089.803
- Nguyên giá	225		3.160.080.436	14.350.783.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-1.245.585.947	-3.575.693.601
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	168.054.715.348	89.010.563.679
- Nguyên giá	228		168.084.384.777	89.028.974.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-29.669.429	-18.411.098
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14.885.620.930	17.316.500.232
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.418.876.315	12.540.242.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.433.767.368	10.661.133.602
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.816.608.947	1.816.608.947
3. Tài sản dài hạn khác	268		168.500.000	62.500.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.677.697.745.146	1.587.196.158.086

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguồn vốn				
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300		1.223.820.273.021	1.203.840.262.297
I. Nợ ngắn hạn	310		1.220.703.004.171	1.199.551.993.597
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.065.449.286.751	1.093.213.618.075
2. Phải trả người bán	312		76.216.213.465	69.513.059.939
3. Người mua trả tiền trước	313		46.143.601.936	11.693.215.133
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.266.418.025	6.243.788.090
5. Phải trả công nhân viên	315		7.329.283.315	5.726.393.044
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.859.871.801	499.872.000
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	9.716.276.501	5.939.994.939
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.722.052.377	6.722.052.377
II. Nợ dài hạn	330		3.117.268.850	4.288.268.700
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		3.117.268.850	4.288.268.700
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				0
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
B. Vốn chủ sở hữu	400		453.877.472.125	383.355.895.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	453.877.472.125	383.355.895.789
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279.600.000.000	225.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75.000.000.000	75.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.429.033.470	4.429.033.470
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414			0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	417			0
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.843.117.543	2.843.117.543
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		92.005.321.112	76.083.744.776
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn(430 = 300 + 400)	440		1.677.697.745.146	1.587.196.158.086

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập



Nguyễn Thị Bích Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Tổng Giám đốc



Lưu Bích Thảo



Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV.2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	456.116.048.602	552.667.261.439	1.880.517.175.965	1.872.858.162.416
<i>Trong đó: doanh thu xuất khẩu</i>			373.245.426.990	515.429.507.739	1.629.220.587.229	1.524.169.827.912
2. Các khoản giảm trừ	2		0	2.207.087.887	7.394.015.138	9.325.207.797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10		456.116.048.602	550.460.173.552	1.873.123.160.827	1.863.532.954.619
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	367.887.582.887	453.428.077.418	1.580.209.655.935	1.550.153.776.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-4)	20		88.228.465.715	97.032.096.134	292.913.504.892	313.379.178.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.886.751.535	34.110.007.360	35.049.723.662	80.289.992.558
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19.937.507.280	44.028.395.329	98.481.861.200	145.324.593.323
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.346.946.397	31.902.965.060	91.628.402.564	91.102.573.233
8. Chi phí bán hàng	24		46.601.002.227	41.969.184.356	139.077.703.184	135.445.280.229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.590.463.478	13.228.961.156	38.189.533.087	49.398.534.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 - 4 - 8 - 9}	30		17.986.244.265	31.915.562.653	52.214.131.083	63.500.762.799
11. Thu nhập khác	31		1.680.036.985	170.297.593	2.711.628.389	1.733.502.020
12. Chi phí khác	32		2.546.216.139	670.908	4.279.688.408	205.388.044
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-866.179.154	169.626.685	-1.568.060.019	1.528.113.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.120.065.111	32.085.189.338	50.646.071.064	65.028.876.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.198.488.775	279.920.597	4.119.133.114	4.255.141.943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	543.395.225		543.395.225	599.830.378
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15-16)	60		16.464.971.561	31.805.268.741	47.070.333.175	61.373.565.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Chi Huyền

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lưu Bạch Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận kinh doanh số 5203000060 ngày 27 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Cty TNHH Việt An, một Cty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2418 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 2.458 người).

2/ Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

3/ Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh Khai thác, nuôi trồng thủy sản chế biến hàng thủy sản xuất khẩu, kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1/ Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/10/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)

2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Bảng đồng Việt nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1/ Chế độ kế toán áp dụng: là kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2/ Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán: Việc lập báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam.

3/ Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy tính, các báo cáo được lập và in ra theo định kỳ hàng quý.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực kế toán số 02.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc theo quy định trong chuẩn mực kế toán số 02.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng hư hỏng, kém phẩm chất và giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

3/ Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ và bất động sản:

- Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo chuẩn mực kế toán số 03.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo đường thẳng.

- Thời gian trích khấu hao

Số năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc

8 - 20

+ Máy móc và thiết bị

5 - 12

+ Thiết bị văn phòng

5

+ Phương tiện vận tải

10

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo chuẩn mực kế toán 03

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo đường thẳng.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; Không có
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.
- 6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.
- 9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10/ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:
 - a/ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - b/ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - c/ Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
 - d/ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - e/ Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng.
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- 13/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc thuế được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản, hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để đền bù giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
- 14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

		Đơn vị tính: VNĐ	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Tiền	1.540.769.883	70.943.566.700
	- Tiền mặt	21.890.284.964	3.767.577.685
	- Tiền gửi ngân hàng	-	-
	- Tiền đang chuyển	-	-
	Cộng	23.431.054.847	74.711.144.385
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	-	-
	- Đầu tư ngắn hạn khác:	8.333.315.497	21.433.315.497
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:	-	-
	Cộng	8.333.315.497	21.433.315.497
3/	Các khoản phải thu ngắn hạn		
	- Phải thu về cổ phần hóa	46.130.678.318	37.626.768.816
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	485.295.772.135	468.836.702.715
	- Phải thu người lao động	-	-
	- Phải thu khác	-	-
	Cộng	531.426.450.453	506.463.471.531
4/	Hàng tồn kho		
	- Hàng mua đang đi đường	2.495.930.332	3.250.198.039
	- Nguyên liệu, vật liệu	36.462.028.210	37.796.919.458
	- Công cụ, dụng cụ	215.167.720.939	214.784.825.540
	- Chi phí SX, KD dở dang	267.715.496.249	318.078.757.361
	- Thành phẩm	-	-
	- Hàng hóa	-	-
	- Hàng gửi đi bán	-	-
	- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
	- Hàng hóa bất động sản	-	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho:	521.841.175.730	573.910.700.398
	* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
	* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
5/	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	2.734.557.395	9.881.735.642
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
		
	- Các khoản phải thu Nhà nước		
	Cộng	2.734.557.395	9.881.735.642
6/	Phải thu dài hạn nội bộ		
	- Cho vay dài hạn nội bộ	4.861.359.991	6.129.628.460
	- Chi phí trả trước ngắn hạn		
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	4.861.359.991	6.129.628.460
7/	Phải thu dài hạn khác		
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	168.500.000	62.500.000
	- Các khoản tiền nhận ủy thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
	Cộng	168.500.000	62.500.000

8/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	88.441.817.132	113.709.091.021	18.684.256.749	2.414.072.213		223.249.237.115
Số dư đầu						
- Mua trong năm		11.210.702.968		17.263.636		11.227.966.604
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác						-

- Chuyển sang bất động sản đầu						
- Thanh lý, nhượng bán			3.942.528.241			3.942.528.241
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	88.441.817.132	124.919.793.989	14.741.728.508	2.431.335.849		230.534.675.478
Giá trị hao mòn lũy kế	20.677.661.090	53.923.136.738	9.013.974.311	1.354.816.813		84.969.588.952
Số dư đầu	20.677.661.090	53.923.136.738	9.013.974.311	1.354.816.813		84.969.588.952
-Khấu hao trong năm	1.161.999.546	8.321.583.496	475.424.920	94.813.950		7.261.197.708
- Tăng khác						-
-Chuyển sang bất						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		2.564.536.096	1.396.312.102			3.960.848.198
Số dư cuối năm	21.839.660.636	59.680.184.138	8.093.087.129	1.449.630.763		91.062.562.666
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu	66.602.156.496	65.239.609.851	6.648.641.379	981.705.086		139.472.112.812
-Tại ngày đầu năm	67.764.156.042	59.785.954.283	9.670.282.438	1.059.255.400		138.279.648.163
-Tại ngày cuối năm	66.602.156.496	65.239.609.851	6.648.641.379	981.705.086		139.472.112.812

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9/ Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		14.350.783.404				14.350.783.404
Số dư đầu						-
- Thuê tài chính trong						-
- Mua lại TSCĐ thuê						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê						-
- Giảm khác		11.190.702.968	-			11.190.702.968
Số dư cuối năm		3.160.080.436	-	-	-	3.160.080.436
Giá trị hao mòn lũy kế		3.575.693.601				3.575.693.601
Số dư đầu		3.575.693.601				3.575.693.601
- Khấu hao trong năm		234.428.442				234.428.442
- Mua lại TSCĐ thuê						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê						-

- Giảm khác		2.564.536.096	-			2.564.536.096
Số dư cuối năm		1.245.585.947				1.245.585.947
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê		1.914.494.489	-			1.914.494.489
- Tại ngày đầu năm		10.775.089.803				10.775.089.803
- Tại ngày cuối năm		1.914.494.489	-			1.914.494.489

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	88.813.874.777		15.100.000	200.000.000	89.028.974.777
- Mua trong năm	79.055.410.000				79.055.410.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	167.869.284.777	-	15.100.000	200.000.000	168.084.384.777
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			11.744.432	6.666.666	18.411.098
- Khấu hao trong năm			1.258.332	9.999.999	11.258.331
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	13.002.764	16.666.665	29.669.429
Giá trị còn lại của TSCĐ vô	167.869.284.777		2.097.236	183.333.335	168.054.715.348
- Tại ngày đầu năm	88.813.874.777	-	3.355.568	193.333.334	89.010.563.679
- Tại ngày cuối năm	167.869.284.777	-	2.097.236	183.333.335	168.054.715.348

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

Cuối năm

14.885.620.930

Đầu năm

17.316.500.232

12/ Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Không có

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13/ Đầu tư dài hạn khác:

Cuối năm

Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu	Không có	
- Đầu tư trái phiếu	Không có	
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	Không có	
- Cho vay dài hạn	Không có	
- Đầu tư dài hạn khác	Không có	
Cộng		
14/ Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:	Không có	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:	Không có	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:	Không có	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	Không có	
- Chi phí phải trả	10.433.767.368	10.661.133.602
Cộng	10.433.767.368	10.661.133.602
15/ Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	1.053.959.849.351	1.081.591.877.222
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.489.437.400	11.621.740.853
Cộng	1.065.449.286.751	1.093.213.618.075
16/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		
- Thuế giá trị gia tăng:	5.082.032	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	196.956.494	47.774.954
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.877.295.059	5.934.880.961
- Thuế thu nhập cá nhân	149.232.440	261.132.175
- Thuế tài nguyên	5.616.000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		
- Các loại thuế:	32.236.000	
- Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:		
Cộng	5.266.418.025	6.243.788.090
17/ Chi phí phải trả:		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản:		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
- Chi phí phải trả khác	3.859.871.801	499.872.000
Cộng	3.859.871.801	499.872.000
18/ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	60.200.984	60.200.984
- Kinh phí công đoàn:	1.336.940.074	1.230.585.492
- Bảo hiểm xã hội	1.923.830.708	2.145.055.440
- Bảo hiểm y tế:	51.987.978	54.146.682
- Phải trả về cổ phần hóa:		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1.338.050.000	1.324.850.000
- Doanh thu chưa thực hiện:		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.982.160.989	1.101.091.149
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.105.768	24.065.192
Cộng	9.716.276.501	5.939.994.939
19/ Phải trả dài hạn nội bộ:		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả nội bộ dài hạn khác		
Cộng		
20/ Vay và nợ dài hạn:		
a/ Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	400.000.000	3.858.581.200
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b/ Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	2.717.268.850	429.687.500
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	3.117.268.850	4.288.268.700
c/ Các khoản nợ thuê tài chính:		

Năm nay

Năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng	1.746.864.096	1.746.864.096
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do chênh lệch tỷ giá hối đoái	69.744.851	69.744.851

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

1.816.608.947 1.816.608.947

22/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân p	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/11	225.000.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470		85.598.694.327	390.027.727.797
- Tăng vốn						
- Lãi trong					31.148.756.839	31.148.756.839
- Tăng khác				2.843.117.543		2.843.117.543
- Giảm vốn						-
- Lỗ trong						-
- Giảm khác					40.663.706.390	40.663.706.390
Số dư cuối 30/09/12	225.000.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	2.843.117.543	76.083.744.776	383.355.895.789
Số dư đầu 01/10/12	225.000.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	2.843.117.543	76.083.744.776	383.355.895.789
- Tăng vốn trong năm	54.600.000.000					54.600.000.000
- Lãi trong năm nay					15.921.576.336	15.921.576.336
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						-
Số dư cuối 30/09/12	279.600.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	2.843.117.543	92.005.321.112	453.877.472.125

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác:	279.600.000.000	279.600.000.000

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức cổ phần khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công Ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị thuần của Công Ty.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông có tỷ lệ góp vốn lớn hơn 5% tại ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ:

	31/12/12		30/09/12	
Ông Lưu Bách Thảo	3.000.000	10,73%	3.000.000	13,33%
Far East Ventures LLC				
-Đại diện bởi Ông Daniel Yet	2.400.000	8,58%	2.400.000	10,67%
		Vốn đã góp	31/12/12	30/09/12
Ông Lưu Bách Thảo			30.000.000.000	30.000.000.000
Far East Ventures LLC				
-Đại diện bởi Ông Daniel Yet			24.000.000.000	24.000.000.000
Công Ty Cổ phần Du Lịch			-	-

c/ Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

* Vốn góp đầu năm

* Vốn góp tăng trong năm

* Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

41.940.000.000

Trong quý III năm 2012 Công Ty Cổ Phần Du Lịch An Giang đã giao dịch bán hết toàn bộ cổ phiếu 1.016.100 cổ phiếu.

31/12/12

30/09/12

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

Công Ty Cổ phần Du Lịch

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

10.000.000 100.000.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

5.460.000 54.600.000.000

22.500.000 225.000.000.000

* Cổ phiếu phổ thông

5.460.000 54.600.000.000

22.500.000 225.000.000.000

* Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

* Cổ phiếu phổ thông

* Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

27.960.000 279.600.000.000

22.500.000 225.000.000.000

* Cổ phiếu phổ thông

27.960.000 279.600.000.000

22.500.000 225.000.000.000

* Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000đ

e/ Các quỹ của doanh nghiệp:

7.272.151.013

* Quỹ đầu tư phát triển

* Quỹ dự phòng tài chính

2.843.117.543

* Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

4.429.033.470

4.429.033.470

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được chi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23/ Nguồn kinh phí:

Không có

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi phí sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24/ Tài sản thuê ngoài:

Không có

(-1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
25/	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) Trong đó: - Doanh thu bán hàng - Doanh thu cung cấp dịch vụ - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:	456.116.048.602	552.667.261.439
		456.116.048.602	552.667.261.439
26/	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) Trong đó: - Chiết khấu thương mại - Giảm giá hàng bán - Hàng bán bị trả lại - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) - Thuế tiêu thực đặc biệt - Thuế xuất khẩu	0	2.207.087.887
			2.207.087.887
27/	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
		Năm nay	Năm trước
28/	Giá vốn hàng bán (mã số 11) - Giá vốn của hàng hóa đã bán - Giá vốn của thanh phẩm đã bán - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Cộng	367.887.582.887	453.428.077.418
		367.887.582.887	453.428.077.418
29/	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Doanh thu hoạt động tài chính khác Cộng	1.403.306.109 1.955.092.432 528.352.994 3.886.751.535	11.707.564.205 23.498.005.455
30/	Chi phí tài chính (Mã số 22) - Lãi tiền vay - Trích trước lãi vay - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác Cộng	19.346.946.397 591.010.343 19.937.956.740	31.887.392.260 44.028.395.329
31/	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm		

hiện hành.	1.198.488.775	279.920.597
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.198.488.775	279.920.597
32/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản dự phòng chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
33/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.606.480.834	734.651.913.597
- Chi phí nhân công	19.833.274.688	30.435.622.663
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.132.467.375	3.714.434.598
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.418.556.918	5.696.305.953
- Chi phí bằng tiền khác	33.031.624.975	46.920.518.028
Cộng	643.022.404.790	821.418.794.839

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro

- Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Cty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

- Cấu trúc vốn của Công ty gồm: có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại số 15 và số 20, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu.

- Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số.IV.

Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền và các khoản tương đương tiền	23.431.054.847	74.711.144.385
- Đầu tư ngắn hạn	8.333.315.497	21.433.315.497
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	569.422.117.497	531.147.100.675
- Ký quỹ ngắn hạn	115.892.799	115.892.799
- Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ký quỹ dài hạn	168.500.000	62.500.000
Tổng cộng	603.470.880.640	629.469.953.356

Công nợ tài chính

- Các khoản vay	1.068.566.555.601	1.097.501.886.775
- Phải trả người bán và phải trả khác	85.932.489.966	75.453.054.878
- Chi phí phải trả	3.859.871.801	499.872.000
Tổng cộng	1.158.358.917.368	1.173.454.813.653

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động tài chính của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công Ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức độ phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn tăng thêm mà Công ty dự kiến nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/09/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Vay ngắn hạn	1.081.591.877.222		1.081.591.877.222
Phải trả người bán và phải trả khác	75.453.054.878		75.453.054.878
Chi phí phải trả	499.872.000		499.872.000
Vay và nợ dài hạn	11.621.740.853	4.288.268.700	15.910.009.553
Tại ngày 31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Vay ngắn hạn	1.053.959.849.351		1.053.959.849.351
Phải trả người bán và phải trả khác	85.932.489.966		85.932.489.966
Chi phí phải trả	3.859.871.801		3.859.871.801
Vay và nợ dài hạn	11.489.437.400	3.117.268.850	14.606.706.250
Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công Ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.			
Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công Ty khi thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.			
Tại ngày 31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.431.054.847		23.431.054.847
Đầu tư ngắn hạn	8.333.315.497		8.333.315.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	538.701.621.801		538.701.621.801
Khoản ký quỹ ngắn hạn	115.892.799		115.892.799
Đầu tư dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn		168.500.000	168.500.000
Tại ngày 30/09/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.711.144.385		74.711.144.385
Đầu tư ngắn hạn	21.433.315.497		21.433.315.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	500.426.604.979		500.426.604.979
Khoản ký quỹ ngắn hạn	115.892.799		115.892.799
Đầu tư dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000

Khoản ký quỹ dài hạn	62.500.000	62.500.000
2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:		
Cho Cty Cổ Phần An Pha - AG vay	6.500.000.000	6.500.000.000
Thu hồi tiền cho Công ty Cổ phần An Pha - AG vay	19.600.000.000	19.600.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
Lương và thưởng	409.500.000	493.500.000
Trong kỳ, Công ty đã có các số dư với các bên liên quan:		
Đầu tư ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần An Pha -AG	8.333.315.497	21.433.315.497
Phải thu khác		
Lãi tiền vay của Công ty Cổ phần An Pha -AG	48.648.761.852	52.631.227.507
Tạm ứng		
Ban giám đốc	180.000.000	10.789.738.060
Phải trả khác		
Giám đốc	-	
Thù lao HĐQT		455.575.307

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Bích Vân

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Huyền




 Lưu Bách Thảo

